



PHỤ LỤC 01: BIỂU PHÍ QUẢN LÝ TIỀN TỆ CHO KH DN VVN (Biểu phí này chưa bao gồm thuế VAT)

STT	DỊCH VỤ	MỨC THU	TỐI THIỂU (MIN)	TỐI ĐA (MAX)	CÁC PHÍ KHÔNG CHỊU THUẾ VAT
I	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN				
1	Mở và quản lý tài khoản tiền gửi thanh toán				
1.1	Phí mở tài khoản	Miễn phí			
1.2	Phí đóng tài khoản				
1.2.1	Tài khoản VND	100.000 VND			
1.2.2	Tài khoản ngoại tệ	10 USD			
1.3	Phí quản lý tài khoản				
1.3.1	- Tài khoản VND				
	+ Có số dư đạt mức số dư tối thiểu 1.000.000VND	Miễn phí			
	+ Có số dư không đạt mức số dư tối thiểu 1.000.000VND (không áp dụng với tài khoản có chức năng thấu chi)	40.000VND/tháng			
	Ghi chú: Số dư tối thiểu làm căn cứ tính phí quản lý tài khoản là số dư bình quân tháng của tài khoản trong tháng đó, riêng tháng đầu tiên mở tài khoản thì số dư bình quân tháng được tính từ ngày mở tài khoản đến ngày hết tháng				
1.3.2	- Tài khoản ngoại tệ	Miễn phí			
1.4	Phí thiết lập tài khoản thấu chi				
1.4.1	Phí thiết lập mới tài khoản thấu chi (*)				
1.4.1.1	Hạn mức đến 500 triệu VND	0.15%	500.000VND		X
1.4.1.2	Hạn mức từ 500 triệu đến 1 tỷ VND	0.20%	1.000.000VND		X
1.4.1.3	Hạn mức trên 1 tỷ VND	0.25%	1.500.000VND		X

1.4.2	Phí thiết lập tài khoản thấu chi tái cấp (**) Giảm 50% so với phí thiết lập mới tài khoản thấu chi				X
	Ghi chú: (*) Phí thiết lập mới tài khoản thấu chi áp dụng cho các khách hàng thiết lập lần đầu tiên hoặc đã tắt toán hạn mức quá 3 tháng tính đến thời điểm thiết lập lần này. (**) ĐVKD căn cứ thông tin tra cứu trên hệ thống/ Hợp đồng tín dụng/ Phê duyệt... để giảm phí cho khách hàng.				
1.5	Phí duy trì và quản lý tài khoản thấu chi				
1.5.1	Hạn mức đến 100 triệu VND	50.000 VND/tháng			
1.5.2	Hạn mức từ 100 triệu đến 300 triệu VND	100.000 VND/tháng			
1.5.3	Hạn mức từ 300 triệu đến 500 triệu VND	150.000 VND/tháng			
1.5.4	Hạn mức từ 500 triệu đến 700 triệu VND	200.000 VND/tháng			
1.5.5	Hạn mức trên 700 triệu VND	250.000 VND/tháng			
1.6	Phí cung cấp sổ phụ/sao kê tài khoản tại quầy				
1.6.1	Khách hàng đăng ký lấy sổ phụ định kỳ	Miễn phí			
1.6.2	Theo yêu cầu đột xuất của khách hàng (từ lần thứ 2 trở lên)	50.000VND/5USD/lần/tài khoản			
1.6.3	Sao thêm sổ phụ	5.000VND/0,5USD/lần thêm/tài khoản			
1.6.4	Gửi đến địa chỉ theo yêu cầu	Phí cung cấp sao kê tại quầy + phí CPN			
1.7	Phí sao lục chứng từ				
1.7.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 2 tuần	20.000 VND/1 chứng từ			
1.7.2	Chứng từ phát sinh trên 2 tuần	50.000 VND/1 chứng từ			
1.7.3	Chứng từ đã phát sinh của tài khoản đã tắt toán	100.000 VND/1 chứng từ			
1.7.4	Phí xác nhận thông tin tài khoản theo yêu cầu của khách hàng				
a	Bảng Tiếng Việt	100.000 VND bản đầu tiên/ 50.000VND bản tiếp theo			
b	Bảng Tiếng Anh/song ngữ				
1.8	Phí phong tỏa/Tạm khóa một phần hoặc toàn bộ số dư trên tài khoản tại VP Bank				
1.8.1	Theo yêu cầu của VP Bank hoặc theo quy định của pháp luật	Miễn phí			

1.8.2	Theo yêu cầu của Ngân hàng khác	100.000VND/lần			
1.8.3	Theo yêu cầu của khách hàng	50.000VND/lần/1 tài khoản			
1.8.4	Phong tỏa/Tạm khóa tài khoản và thanh toán theo yêu cầu 3 bên của khách hàng	300.000VND/ lần + phí chuyển tiền			
2	Dịch vụ tiền mặt tại quầy				
2.1	Nộp tiền mặt tại quầy (VND) (Nộp vào TK của khách hàng mở tại VPB, không phân biệt người nộp)				
2.1.1	Tại nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.1.2	Khác nơi mở tài khoản:				
2.1.2.1	Cùng tỉnh, thành phố	Miễn phí			
2.1.2.2	Khác tỉnh, thành phố	0.03%	20.000 VND	500.000 VND	
2.2	Nộp tiền mặt tại quầy (ngoại tệ)				
2.2.1	Ngoại tệ USD				
2.2.1.1	Nộp tiền mệnh giá từ 50USD trở lên	0.20%	2USD		
2.2.1.2	Nộp tiền mệnh giá dưới 50USD	0.30%	2USD		
2.2.2	Ngoại tệ EUR	0.50%	4EUR		
2.2.3	Ngoại tệ khác	0.70%	tương đương 4USD		
	Ghi chú: Trường hợp Khách hàng nộp tiền mặt tại quầy để trả nợ gốc, lãi vay tại VPBank được miễn phí nộp tiền				
2.3	Rút tiền mặt tại quầy (VND)				
2.3.1	Tại nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.3.2	Khác nơi mở tài khoản:				
2.3.2.1	Cùng tỉnh, thành phố	Miễn phí			
2.3.2.2	Khác tỉnh, thành phố	0.03%	20.000 VND	500.000 VND	
2.4	Rút tiền mặt tại quầy (ngoại tệ)				
2.4.1	Rút tiền mặt VND từ tài khoản ngoại tệ	Miễn phí			

2.4.2	Rút tiền mặt ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ				
2.4.2.1	Ngoại tệ mạnh				
	USD	0.20%	2USD		
	EUR	0.20%	2EUR		
	JPY	0.20%	200 JPY		
	AUD	0.20%	2 AUD		
	SGD	0.50%	3 SGD		
	CAD	0.50%	2 CAD		
2.4.2.2	Ngoại tệ khác (theo thỏa thuận)	0.50%	tương đương 3USD		
2.5	Phí khác				
2.5.1	Các phí sử dụng dịch vụ thanh toán qua tài khoản	<i>Áp dụng theo biểu phí giao dịch quấy hiện hành</i>			
2.5.2	Phí thay đổi biên pháp bảo đảm cho hạn mức tài khoản	300.000 VND/ lần			
II	GIAO DỊCH SÉC				
1	Phí phát hành sổ Séc	10.000 VND/quyển			
2	Bản lẻ séc	5.000/tờ			
3	Phí xử lý (thông báo) séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND/lần			
4	Bảo chi Séc	20.000 VND/tờ			
5	Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành	10.000 VND/tờ			
6	Thông báo mất séc	50.000 VND/lần			
7	Nhận và xử lý nhờ thu séc thương mại quốc tế	2USD			
8	Phí thanh toán kết quả nhờ thu Séc TMQT	0,2% giá trị séc			
9	Phí hủy Séc TMQT	Theo thực tế	5USD + điện phí		
10	Phí tra soát Séc	Theo thực tế phát sinh	5USD + điện phí-nếu có		
III	CHUYỂN TIỀN/ THANH TOÁN				
1	Chuyển tiền đến				

1.1	Chuyển đến trong nước	Miễn phí			
	Chuyển đến trong nước (món tiền bị sai - KH làm cam kết)	50.000VND/món			
1.2	Chuyển đến từ nước ngoài				
1.2.1	Chuyển đến từ nước ngoài (Ngoại tệ)	0.05%	5 USD	200 USD	
1.2.2	Món tiền chuyển đến có sai sót - KH làm cam kết	3USD/ tương đương 3USD			
2	Chuyển tiền đi				
2.1	Chuyển tiền đi bằng VND				
2.1.1	Chuyển khoản cho người hưởng cùng hệ thống				
2.1.1.1	Chuyển cho người hưởng cùng hệ thống cùng tỉnh thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí			
2.1.1.2	Chuyển cho người hưởng cùng hệ thống khác tỉnh thành phố nơi mở tài khoản hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	10.000 VND/món			
2.1.2	Chuyển khoản cho người hưởng khác hệ thống				
2.1.2.1	Cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản				
a	- Giá trị thấp, dưới 500.000.000 VND và khách hàng không có nhu cầu chuyển gấp	0.02%	15.000 VND		
b	- Giá trị cao, từ 500.000.000 VND trở lên hoặc giá trị thấp dưới 500.000.000 VND nhưng có nhu cầu chuyển gấp sau giờ cut-off time VPBank quy định từng thời kỳ	0.025%	25.000 VND	1.000.000 VND	
2.1.2.2	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản				
a	- Giá trị thấp, dưới 500.000.000 VND và khách hàng không có nhu cầu chuyển gấp	0.025%	20.000 VND/món		
b	- Giá trị cao, từ 500.000.000 VND trở lên hoặc giá trị thấp dưới 500.000.000 VND nhưng có nhu cầu chuyển gấp sau giờ cut-off time VPBank quy định từng thời kỳ	0.05%	25.000 VND	1.000.000 VND	
2.1.3	Chuyển cho người hưởng nhận tiền mặt bằng CMND hoặc giấy tờ tương đương				
2.1.3.1	Trong hệ thống VPBank				

a	Cùng tỉnh, thành phố	Miễn phí			
b	Khác tỉnh, thành phố	0.03%	15.000 VND	1.000.000 VND	
2.1.3.2	Ngoài hệ thống VPBank	Theo mục 2.1.2			
2.1.5	Chuyển tiền trả lãi, gốc vay tại VPBank	Miễn phí			
2.1.6	Chuyển khoản trong hệ thống giữa các tài khoản của cùng một chủ tài khoản	Miễn phí			
2.2	Chuyển đi bằng ngoại tệ				
2.2.1	Chuyển trong nước				
2.2.1.1	Trả cho người hưởng cùng hệ thống cùng tỉnh thành phố	Miễn phí			
2.2.1.2	Chuyển trong nước cho người hưởng cùng hệ thống khác tỉnh thành phố	2USD/món			
2.2.1.3	Trả cho người hưởng khác hệ thống				
a	Cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	4USD			
b	Khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	0.05%	5USD	50USD	
2.2.2	Chuyển đi nước ngoài (bằng điện và hối phiếu (bankdraft))				
2.2.2.1	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ	0,2%-10%/lệnh	10USD	300 USD	
2.2.2.2	Hủy lệnh chuyển tiền	5USD + điện phí + phí thực tế phải trả Ngân hàng nước ngoài			
2.2.2.3	Xác nhận mang ngoại tệ ra NN:	0.2%	5USD	50 USD	
2.3	Phí trả lương qua tài khoản				
2.3.1	Phí đăng ký dịch vụ trả lương	50.000VND/lần			
2.3.2	Phí sử dụng dịch vụ trả lương	20.000VND/tháng			
2.3.3	Phí thay đổi thông tin dịch vụ trả lương	50.000VND/lần			
2.3.4	Trích từ tài khoản để trả lương vào các tài khoản theo danh sách				
a	Trả trong cùng hệ thống	4.000VND/1USD/món			
b	Trả ngoài hệ thống	4.000VND/1USD/món + phí chuyển tiền "trả cho người hưởng khác hệ thống"			

2.3.5	Phí đóng dịch vụ trả lương	50.000VND/lần			
2.4	Dịch vụ thanh toán định kỳ/ tự động định kỳ				
2.4.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	50.000VND/lần			
2.4.2	Phí thay đổi thông tin	20.000VND/lần			
2.4.3	Phí chuyển khoản trong nước định kỳ				
a	Trong cùng hệ thống VPBank	Áp dụng theo biểu phí chuyển khoản cho người hưởng cùng hệ thống mục 2.1.1			
b	Ngoài hệ thống VPBank, loại tiền VND	Áp dụng theo biểu phí chuyển khoản cho người hưởng khác hệ thống mục 2.1.2			
3	Phí Khác				
3.1	Phí nước ngoài do người chuyển tiền chịu (OUR)				
3.1.1	USD	25USD			
3.1.2	EUR	30EUR			
3.1.3	GBP	35GBP			
3.1.4	JPY	1. Nếu NH hưởng là Bank of Tokyo Nhật bản (BOTKJPJT): 0,05% giá trị chuyển (Min = 3500 JPY) 2. Nếu NH hưởng khác Bank of Tokyo Nhật bản (BOTKJPJT) nhưng ở trong Nhật Bản: 0,1% giá trị chuyển (Min = 7000 JPY) 3. Nếu NH hưởng ở ngoài Nhật Bản: 0,1% giá trị chuyển (Min = 11000 JPY)			
3.1.5	Ngoại tệ khác	25USD			
3.2	Phí điều chỉnh ngày giá trị (Phí back value do ngân hàng nước ngoài thu)	Thu theo thực tế phát sinh			
3.3	Phí trả lại tiền (do chi thị lỗi/theo đề nghị của Khách hàng)	10USD (bao gồm điện phí)			
3.4	Phí kiểm chứng từ đối với thanh toán hợp đồng nhập khẩu dịch vụ và các mục đích khác (ngoại trừ thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa) mà số lượng chứng từ chứng minh mục đích chuyển tiền > 50 trang):	3 USD/1GD			

3.5	Điện phí chuyển tiền đi nước ngoài (phí SWIFT)	5 USD/điện			
4	Phí tra soát				
4.1	Tra soát giao dịch gốc bằng VND	20.000 VND/món			
4.2	Tra soát giao dịch gốc bằng ngoại tệ trong nước	02 USD/món			
4.3	Tra soát bằng ngoại tệ nước ngoài/Điều chỉnh ngày giá trị khi Ngân hàng nước ngoài thu phí	5 USD/1GD + điện phí + phí phát sinh thực tế			
4.4	Điện tra soát/ hủy	5 USD			
IV	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ				
1	Phí đổi tiền				
1.1	Đổi tiền VND				
1.1.1	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ hơn	0.05%			
1.1.2	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn hơn	3.60%	5.000VND		
1.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ				
1.2.1	Lấy tiền VND	Miễn phí			
1.2.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí			
1.2.3	Đổi tiền mặt ngoại tệ có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn hơn	3%	2 USD		
2	Phí kiểm đếm tiền (áp dụng VND)				
2.1	Kiểm đếm VND hộ khách hàng				
2.1.1	Ngoài giờ giao dịch (sau 17h)	0.03%	50.000VND		
2.1.2	Tại trụ sở VPBank	0.02%	50.000VND	1.000.000 VND	
2.1.3	Tại nơi khách hàng yêu cầu				
a	Trong vòng 5km tính từ nơi có VPBank	0.05%	300.000VND	1.000.000 VND	
b	Lớn hơn 5km đến 20km tính từ nơi có VPBank	0.06%	500.000VND	1.000.000 VND	
2.2	Kiểm đếm VND khi khách hàng nộp tiền	Miễn phí			
2.3	Kiểm đếm VND khi khách hàng rút tiền trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền vào tài khoản.	0.02%	20.000 VND		

2.4	Trường hợp khách hàng chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thì thu phí theo các mức đã quy định và thu thêm phí kiểm đếm (Trừ trường hợp nộp tiền vào để thanh toán lương hoặc trả nợ gốc, lãi vay tại VPBank)	0.02%	20.000 VND		
	Ghi chú: Trường hợp khách hàng nộp tiền vào từ máy nộp tiền tự động/CDM được miễn phí kiểm đếm khi rút tiền hoặc chuyển khoản				
3	Cắt giữ hộ tài sản				
3.1	Giữ hộ tài sản (tiền, vàng, tài sản quý giá, giấy tờ khác) <i>(Ngoại trừ các tài sản đang sử dụng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tại VPBank)</i>	Theo thỏa thuận	1.000.000VND/tháng		
3.2	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận			
V	DỊCH VỤ THU CHI HỘ (Áp dụng cho khách hàng có hợp đồng Thu chi hộ với VPBank)				
1	Thu tiền mặt ngoài VPBank				
1.1	Nhận tiền mặt theo lần tại địa điểm do khách hàng chỉ định				
1.1.1	Dưới 10 km	0.2%	500.000VND		
1.1.1	Trên 10 km	Theo thỏa thuận			
1.2	Đặt quầy giao dịch thu tiền mặt tại địa điểm do Khách hàng chỉ định	0,15%/doanh số thu hộ	1.200.000VND/ngày		
2	Thu hộ tiền mặt tại VPBank				
2.1	Thu hộ tiền mặt tại địa điểm giao dịch của VPBank	0.07%	15.000VND		
2.2	Dịch vụ thu hộ trích nợ tài khoản người chuyển mở tại VPBank	Miễn phí			
3	Chi hộ tiền mặt tại VPBank				
3.1	Chi hộ tiền mặt tại Địa điểm giao dịch của VPBank	0.07%	15.000VND		
3.2	Chi hộ bằng hình thức séc	Miễn phí			
VI	DỊCH VỤ GIAO DỊCH QUA FAX/ EMAIL				
1	Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn	Miễn phí			

2	Giao dịch chuyển tiền trong nước	2.000 VND/ giao dịch			
3	Giao dịch chuyển tiền quốc tế, mua bán/ hoán đổi ngoại tệ	10.000 VND/ giao dịch			
4	Giao dịch cấp tín dụng	20.000 VND/ giao dịch			
5	Phạt chậm bổ sung chứng từ bản chính	20.000 VND/ giao dịch/ 1 ngày			X
VII	DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ* (I2B KHDN/ VPBank Online KHDN)				
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ (Không bao gồm thiết bị bảo mật)				
1.1	Gói truy vấn	100.000 VND			
1.2	Gói thanh toán	300.000 VND			
2	Phí sửa đổi thông tin dịch vụ	10.000 VND/lần			
3	Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	50.000 VND			
4	Phí tra soát, khiếu nại				
4.1	Phí tra soát VND trong nước	15.000 VND/món			
4.2	Phí tra soát chuyển tiền ngoại tệ trong nước	40.000 VND/món			
4.3	Phí tra soát chuyển tiền ngoại tệ nước ngoài	5 USD + 5 USD điện phí + phí thực tế (nếu có)			
5	Phí thường niên				
5.1	Gói truy vấn	100.000 VND/năm			
5.2	Gói thanh toán	200.000 VND/năm			
6	Phí chuyển khoản trong nước				
6.1	Trong hệ thống VPBank	Miễn phí			
6.2	Ngoài hệ thống VPBank VND (Thanh toán điện tử liên hàng)				
6.2.1	Chuyển tiền nhanh	0.015%	15.000 VND		
6.2.2	Chuyển tiền đi thông thường	0.015%	15.000 VND	1.000.000VND	
6.3	Ngoài hệ thống VPBank (Thanh toán ngoại tệ)				
		0.05%	80.000 VND	1.000.000VND	
7	Phí chuyển khoản ngoài nước (Mức phí tính theo Đô la Mỹ - USD)				

7.1	Chuyển tiền đi nước ngoài	0,2% + điện phí 5 USD + phí OUR. Phí OUR được áp dụng tương tự như mục 3.1 Phí nước ngoài do người chuyển tiền chịu (OUR) phần III			
8	Phí thanh toán định kỳ				
8.1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	50.000 VND/ lần			
8.2	Trong cùng hệ thống VPBank	Miễn phí			
8.3	Ngoài hệ thống VPBank (trong nước & ngoài nước)	Áp dụng biểu phí theo từng loại thanh toán ngoài hệ thống mục 6, mục 7 (trong nước & ngoài nước)			
9	Phí thanh toán hóa đơn				
9.1	Phí thanh toán hóa đơn điện thoại trả trước	Miễn phí			
9.2	Phí thanh toán hóa đơn điện thoại trả sau	Miễn phí			
10	Phí nhò thu				
10.1	Ghi có tài khoản	Miễn phí			
11	Phí thanh toán lương				
11.1	Trong cùng hệ thống VPBank	Miễn phí			
11.2	Ngoài hệ thống VPBank VND (Thanh toán điện tử liên hàng)	0.15%	15.000 VND	1.000.000VND	
11.3	Ngoài hệ thống VPBank (Thanh toán ngoại tệ)				
11.3.1	Chuyển trong nước	0.05%	80.000 VND	1.000.000 VND	
11.3.2	Chuyển nước ngoài	0,2% + điện phí 5 USD + phí Our. Phí Our được áp dụng tương tự như mục 3.1 Phí nước ngoài do người chuyển tiền chịu (OUR) phần III			
VIII	DỊCH VỤ SMS BANKING				
1	Phí đăng ký dịch vụ	Miễn phí			
2	Phí thay đổi, sửa đổi thông tin dịch vụ	20.000 VND/ lần			
3	Phí sử dụng dịch vụ	20.000 VND/ số điện thoại/ tài khoản/ tháng			
IX	CÁC DỊCH VỤ KHÁC				
1	Phí xác nhận phong tỏa số dư tiền gửi	50.000 VND/lần			
2	Xác nhận có tài khoản tại Ngân Hàng	50.000 VND			
3	Thanh toán khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận			

4	Phí xác nhận thanh toán qua Ngân hàng để thực hiện cấp giấy phép nhập khẩu tự động	300.000 VND/lần			
5	Phí gửi giữ hồ sơ tài sản (Ngoại trừ các tài sản đang sử dụng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tại VPBank)	500.000 VND/lần			
6	Phí cấp bản sao/xác nhận lưu giữ giấy tờ là tài sản gửi giữ	50.000 VND/ lần			